

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HT
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26.6.2019

*V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Quang S và bà Vũ Thị N

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh BT.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2019/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXX- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2019/QĐXX- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết H, sinh năm: 1991(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Tân Nghĩa, huyện HT, tỉnh BT.

- Bị đơn: Anh Thới Ngọc T, sinh năm: 1984(vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Tân Nghĩa, huyện HT, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/3/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết H trình bày:

Chị Trần Thị Tuyết Huệ và anh Thới Ngọc Tú đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 80/2017/QĐST-HNGĐ Tòa án nhân dân huyện HT ngày 08/6/2017. Về tài sản chung thì chị H và anh T tự thỏa thuận nhất theo văn bản chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 18/5/2017 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo nội dung văn bản này thì anh T được toàn quyền sử dụng căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 279m² tại thửa 903, tờ bản đồ số 30 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 916784 do UBND huyện HT cấp ngày 22/5/2012; Anh T có trách nhiệm trả nợ chung và bù tiền chênh lệch cho chị H với số tiền 82.000.000đồng. Tuy nhiên, từ khi ly hôn cho đến nay thì anh T chỉ mới trả dần được 03 lần với tổng số tiền là 7.000.000đồng và không trả số tiền

còn lại nên chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc anh T phải thanh toán số tiền còn thiếu là 75.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Thới Ngọc T từ chối nhận các văn bản tố tụng, không đến Tòa án, không trình bày ý kiến và cũng không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy;

[1] *Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của tòa án:* Căn cứ đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh BT theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do; Hơn nữa, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn là anh Thới Ngọc T không có văn bản nộp cho Tòa án, không trình bày ý kiến và cũng không tham gia phiên tòa nên xác định anh T đã từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015.

[3] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo văn bản chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được công chứng tại phòng công chứng HT ngày 18/5/2017, chị H và anh T tự thỏa thuận nhất theo văn bản chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cụ thể như sau: Anh T được toàn quyền sử dụng căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 279m² tại thửa 903, tờ bản đồ số 30 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 916784 do UBND huyện HT cấp ngày 22/5/2012; Anh T có trách nhiệm trả nợ chung và bù tiền chênh lệch cho chị H với số tiền 82.000.000đồng. Xét thấy đây sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nêu trên là có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra, giữa bị đơn và nguyên đơn đã tự nguyện ký giấy thỏa thuận vào ngày 17/8/2018 với nội dung mỗi tháng trả 3.000.000đồng. Tuy nhiên, anh T chỉ mới trả được 03 lần với tổng số tiền là 7.000.000đồng nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc anh T phải thanh toán số tiền còn thiếu là 75.000.000đồng là có cơ sở, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Bị đơn là anh Thới Ngọc T đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều từ chối nhận văn bản tố tụng, không đến tòa án và không có ý kiến nộp cho tòa án, do đó bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

[4]. Về án phí: Đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29, 33, 38, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết H.

1/ Buộc anh Thới Ngọc T phải trả cho chị Trần Thị Tuyết H số tiền 75.000.000đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Về án phí: Anh Thới Ngọc T phải chịu 3.750.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Tuyết H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 2.500.000đồng theo biên lai thu số 0024717 ngày 04/4/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện HT.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương.

Án có hiệu lực theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-TAND tỉnh NT;
-VKSND huyện HT;
-THA dân sự huyện HT;
-Các đương sự;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khương

